

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST

Ngày: 03-9-2020.

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Hoa Lại

- Thư ký phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Châu Thành A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Lan Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số 43/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị L.

Anh Nguyễn Văn H

Cùng địa chỉ: ấp L, thị trấn C, huyện CTA, tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp cho bà Mai Thị L: Anh Nguyễn Văn H. Là người đại diện theo ủy quyền của bà L. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tiến C.
Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố CT

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T

Địa chỉ: ấp L, thị trấn C, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Ngô Nhật L. Trợ giúp viên
hạng III – Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh H. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị T1

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện CT, tỉnh H. Vắng mặt.

2/ Chị Nguyễn Thị T2

Địa chỉ: số A, đường B, phường X, quận B, Thành phố H. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn bà Mai Thị L, anh Nguyễn Văn H do bà L đại diện trình bày:

Phần đất mà gia đình bà đang sử dụng và tranh chấp với ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc là của mẹ chồng bà là cụ Trần Thị T1 cho bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn N sử dụng từ năm 1992, diện tích khoảng 200m² (cụ T1 chia cho ông T và ông N mỗi người 1/2 diện tích đất) nhưng không có làm giấy chứng nhận sang tên cho vợ chồng bà.

Bà và ông N có cất một căn nhà lá để ở và chăm sóc cụ T1, đến năm 1995 thì ông N chết, bà cùng các con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T2 tiếp tục sinh sống trên phần đất này. Đến năm 1999 thì bà sửa lại căn nhà đổ cột bê tông và lợp tole để ở nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên khoảng năm 2008 thì bà và các con phải đi làm thuê để kiếm sống nhưng vẫn thường tới lui để thăm nom, chăm sóc cho bà T1.

Sau đó căn nhà đã bị xuống cấp nên cụ T1 chuyển về ở cùng bà Nguyễn Thị Bé S ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đến năm 2014, do căn nhà đã bị hư hỏng nặng nên bà có ý định xây cất lại nhưng ông Nguyễn Văn T ngăn cản và cho rằng phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông T và ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xảy ra tranh chấp.

Nay bà và anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất đang tranh chấp cho bà và anh H được sử dụng hợp pháp, hiện trạng phần đất theo kết quả

thẩm định của Tòa án và mảnh trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành A.

Ngoài ra trên phần đất tranh chấp có một cái mương trong quá trình bà sử dụng ông T có bom cát bên phần đất ông T và tràn qua phần mương của bà nên gia đình bà đồng ý hỗ trợ cho ông T số tiền 3.500.000 đồng xem như bù đắp chi phí bom cát cho ông T. Nếu Tòa án công nhận phần đất này cho ông T sử dụng thì gia đình bà thống nhất giao toàn bộ phần đất và các tài sản gắn liền trên đất cho ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T quá trình thu thập chứng cứ trình bày:

Phần đất ông đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Trần Văn Dậu (cha ruột cụ T1) cho cụ Trần Thị T1, sau này cụ T1 cho lại ông sử dụng với diện tích 480m². Đến khoảng năm 1995 thì ông tiến hành đăng ký và được cấp quyền sử dụng, sau đó cấp đổi vào năm 2014.

Nguyên nhân gia đình bà L ở trên phần đất này là do lúc đó em ông là Nguyễn Văn N bị bệnh nặng và ở nhà riêng trên ruộng nên ông có kêu ông N về ở chung với mẹ ông là cụ Trần Thị T1 để điều trị bệnh cho dễ nên ông N cùng vợ và các con có về ở chung, sau đó ông N chết thì ông có nói với bà L là cho ở đó đỡ nhưng không có cho đất, được vài năm thì bà L có chồng khác và sống bên chồng thỉnh thoảng có về thăm mẹ ông và có cất lại căn nhà, một thời gian sau thì các con bà L cũng có gia đình và sống riêng chỉ còn lại mỗi mẹ ông là cụ Trần Thị T1 sống tại căn nhà này.

Đến khi căn nhà bị hư hỏng nặng thì mẹ ông có chuyển về ở cùng với em ông là bà Nguyễn Thị Bé S tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Sau đó mẹ con bà L về định xây cất lại căn nhà thì ông không thống nhất do khi đó mẹ ông không còn sinh sống ở đây nữa và phần đất này ông đã được cấp giấy chứng nhận rồi. Do cụ T1 không có cho đất bà L nên việc bà L cùng con bà khởi kiện ông và yêu cầu công nhận đất cho gia đình bà L thì ông không đồng ý.

Nếu Tòa án công nhận phần đất này cho bà L thì ông không có yêu cầu gia đình bà L phải hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông và ông đồng ý nhận ½ số tiền mà gia đình bà L hỗ trợ do lúc bom cát có bồi lấp con mương trên phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Phần đất tranh chấp là của bà nội chị là cụ Trần Thị T1 cho cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn N và bà Mai Thị L hơn 25 năm, từ lúc đó cha, mẹ chị đã sống chung và chăm sóc bà nội. Sau khi cha chị mất, thì gia đình vẫn ở đó và tiếp tục chăm sóc cho bà nội đến khoảng năm 2009 do hoàn cảnh khó khăn nên mẹ chị và em là Nguyễn Văn H phải đi làm thuê ở Tiền Giang nhưng vẫn thường về nhà để chăm lo bà bà nội.

Do căn nhà đã bị hư hỏng nên mẹ chị có ý định tháo dỡ để xây cất lại thì bác chị là ông Nguyễn Văn T ngăn cản vì cho rằng phần đất này bà nội đã cho bác T nên mẹ chị mới khởi kiện. Đối với việc khởi kiện này thì chị có yêu cầu Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất cho mẹ chị và em chị, riêng bản thân chị không có yêu cầu sở hữu phần đất này.

Cụ Trần Thị T1 trình bày: Nguồn gốc phần đất này là do bà khai phá khi bà cùng cha ruột là cụ Trần Văn Dậu tản cư về đây để sinh sống, sau đó bà có chia phần đất này cho 02 người con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn N mỗi người 1/2 diện tích và bà sống chung với vợ chồng ông N, sau khi ông N chết bà đồng ý cho lại phần đất này cho bà L và anh H sử dụng, căn nhà trên đất trước đây là do ông N cất, hiện tại đối với phần đất này bà vẫn chưa được cấp quyền sử dụng nhưng vẫn đứng tên của bà. Bà có biết việc tranh chấp giữa ông T và bà L, nay bà vẫn giữ nguyên quyết định là đồng ý cho bà L và anh H được tiếp tục sử dụng phần đất mà bà đã cho trước đây.

Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ như lời khai và yêu cầu trước đây. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2, cụ Trần Thị T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt nên không phát biểu yêu cầu nào mới.

Luật sư bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của Cụ Trần Thị T1 cho vợ chồng bà L sử dụng từ năm 1992 và vợ chồng bà L, ông N có cất nhà và sống chung với cụ T1 và các con của bà, cùng với ông T đã sinh sống trên phần đất này, ông T cho rằng phần đất được cụ T1 cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đối chiếu với giấy chứng nhận mà ông T đã cung cấp thì giữa phần đất ông T được cấp và phần đất đang tranh chấp là khác nhau, ông T cũng thừa nhận vợ chồng bà L sống cùng cụ T1 về từ năm 1992, đến năm 1995 bà L cất nhà ông T không có ngăn cản và ông T cũng không có các chứng cứ gì thể hiện ông là người được quyền sử

dụng phần đất này mà người đứng tên trên sổ mục kê là cụ Trần Thị T1 và cụ T1 đã cho vợ chồng bà L từ năm 1992.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần đất đang tranh chấp có diện tích 182,4m², thuộc một phần thửa 1666, tờ bản đồ số 05A, đất tọa lạc tại ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo mảnh trích đo địa chính số 05/2019 ngày 04/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A cho bà Mai Thị L và anh Nguyễn Văn H được sử dụng hợp pháp. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của bà L, anh H cho ông T với số tiền 3.500.000 đồng là phần tiền chi phí đã bồi lấp trên phần đất tranh chấp.

Ông Ngô Nhật Linh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Việc phía nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thì phía bị đơn không thống nhất do chưa đủ cơ sở. Căn cứ vào công văn của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A xác định trong sổ địa chính không có thửa đất 1666, hơn nữa phần đất này ông T đã kê khai đăng ký quyền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận vào 1993 và sử dụng cho đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc thu thập chứng cứ từ khi thụ lý vụ án của Thẩm phán, mở và điều khiển phiên tòa của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bị đơn vẫn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất có diện tích 182,4m², thuộc một phần thửa 1666, tờ bản đồ số 05A, đất tọa lạc tại ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo mảnh trích đo địa chính số 05/2019 ngày 04/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A cho bà Mai Thị L và anh Nguyễn Văn H được sử dụng hợp pháp; Buộc bà L và ông H liên đới trả cho ông T số tiền 3.500.000 đồng. Án phí, chi phí tố tụng buộc đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp. Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên

đơn, Toà xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết. Đối tượng tranh chấp trong vụ án là bất động sản tọa lạc tại ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Theo quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Châu Thành A.

[3]. Về xét xử vắng mặt. Cụ Trần Thị T1, chị Nguyễn Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T2 và bà T1.

Về nội dung tranh chấp:

[1]. Đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà L, anh H. Toà xét thấy: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Trần Thị T1, bà L cho rằng gia đình bà được cụ T1 cho sử dụng phần đất có diện tích khoảng 200m² vào năm 1992, gia đình bà đã cất nhà ở ổn định đến năm 2014 thì phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn T do ông T cho rằng ông được bà T1 cho sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 480m² và ông đã được cấp quyền sử dụng, đến năm 2014 thì được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ Công văn số 564/CN VP.ĐKĐĐ ngày 11/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A về việc trích lục hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T thể hiện vào ngày 20/9/1993 ông được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000363, diện tích sử dụng 3054m² gồm các thửa 1764, 1766, 1768 thuộc tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp Long An, xã Đông Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Trong đó phần đất có diện tích 480m² thuộc thửa 1768 là phần đất mà ông cho rằng hiện đang tranh chấp với bà L và anh H. Phần đất này có tứ cạnh như sau : chiều ngang 01 cạnh giáp với sông Cái Răng, chiều

ngang cạnh còn lại giáp thửa 1767, chiều dài 01 cạnh giáp thửa 1778, chiều dài cạnh còn lại giáp các thửa 1769, 1760.

Căn cứ Biên bản thẩm định tài sản tranh chấp vào ngày 25/9/2018 và Mảnh trích đo địa chính số 05-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A thể hiện phần đất đang tranh chấp có diện tích 182,4m² thuộc một phần thửa 1666, tờ bản đồ số 05A, đất tọa lạc tại ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang có tứ cạnh như sau : Ngang trước 8,5m tiếp giáp lộ Bê tông 2,0m hướng sông Cái Răng, ngang sau 5,6m giáp thửa 1667, chiều dài 01 cạnh 28,4m giáp thửa 1665, chiều dài cạnh còn lại 25m giáp phần còn lại của thửa 1666, phần đất này sổ mục kê ghi không rõ chủ sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản ghi lời khai của cụ Trần Thị T1 ngày 15/8/2019 có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Bé S (con gái út của bà T1) thể hiện : Phần đất mà bà L và ông T đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà tự khai phá, sau đó bà có chia cho 02 người con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn N (mà hiện nay là mẹ con bà L, anh H) mỗi người sử dụng 1/2 diện tích đất và hiện nay phần đất này bà vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 02/7/2020 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A có làm công văn số 61/CV-TA yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A cho ý kiến về phần đất tranh chấp thuộc thửa 1666, tờ bản đồ số 5A theo kết quả thẩm định thực tế tài sản tranh chấp. Tại Công văn số 1394/UBND ngày 03/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A về việc trả lời Công văn số 61/CV-TA ngày 02/7/2020 xác định: Phần đất thuộc thửa 1666 có tổng diện 578m². Trong đó có 300m² T và 278m² LNK, theo sổ mục kê quản lý thuộc ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang ghi tên Trần Thị T1, sổ địa chính không có thửa 1666, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ như đã nêu ở trên cho thấy phần đất hiện tại đang tranh chấp giữa bà L, anh H với ông Nguyễn Văn T và phần đất mà ông Nguyễn Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 02 phần đất khác nhau và việc cụ Trần Thị T1 có cho bà L, anh H phần đất để sử dụng từ trước đến nay là có thật vì hiện tại cụ T1 vẫn còn sống và còn minh mẫn, căn cứ vào sổ mục kê thì cụ Trần Thị T1 là người đứng tên sử dụng phần đất thuộc thửa 1666 nên theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, sổ mục kê là một trong những giấy tờ chứng minh

về quyền sử dụng đất, khi có yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào sổ mục kê để công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trần Thị T1 vì vậy phần đất này cụ T1 được sử dụng hợp pháp. Bà Mai Thị L, anh Nguyễn Văn H đã được cụ T1 tặng cho phần đất này nên việc bà L, anh H yêu cầu Tòa án công nhận phần đất cho bà và anh H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[2]. Đối với các tài sản trên đất gồm có căn nhà và một số cây trồng như Vú sữa, me, bàng, dừa, gòn, trứng cá trong quá trình giải quyết ông T xác định căn nhà là của bà L xây cất, trên phần đất ông có trồng cây bàng và cây dừa, các cây còn lại là tự mọc, ông có ý kiến trường hợp Tòa án công nhận phần đất cho bà L thì ông không có yêu cầu bà L, anh H phải trả lại giá trị cây trồng cho ông, tại phiên toà hôm nay ông T vắng mặt nên chưa thể hiện ý kiến nào khác. Do đó Hội đồng xét xử công nhận cho bà L, anh H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà và cây trồng trên đất.

[3] Đối với phần cát đã bồi lấp con mương trên phần đất tranh chấp bà L, anh H xác định do trước đây ông T đã bơm cát sang lấp tràn qua, bà và anh H đồng ý hỗ trợ cho ông T số tiền là 3.500.000 đồng, trong quá trình hoà giải tại Tòa án ông T có ý kiến trường hợp Tòa công nhận phần đất cho bà L, anh H thì ông đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ tiền hỗ trợ từ bà L và anh H. Xét thấy tại phiên toà bà L, anh H vẫn đồng ý hỗ trợ cho ông T số tiền 3.500.000 đồng, đây là ý kiến tự nguyện của bà L và anh H và có lợi cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà L và anh H.

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chưa đủ cơ sở nên không được chấp nhận.

[5]. Về phát biểu đề nghị của kiểm sát viên tại phiên toà. Xét, phát biểu về thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, Tòa chấp nhận toàn bộ.

[6]. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm nộp án phí theo quy định đối với yêu cầu bà L, anh H trả lại phần đất mà không được chấp nhận.

[7]. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu do có lỗi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 95, 97, 100 Luật đất đai.

Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L, anh Nguyễn Văn H đối với ông Nguyễn Văn T.

Công nhận phần đất đang tranh chấp có diện tích 182,4m² thuộc một phần thửa 1666, tờ bản đồ số 05A, đất tọa lạc tại ấp Long An, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo Mảnh trích đo địa chính số 05-2019 ngày 04/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A và các tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Mai Thị L, anh Nguyễn Văn H (kèm theo Mảnh trích đo)

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của bà Mai Thị L, anh Nguyễn Văn H cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng là tiền chi phí khi ông Nguyễn Văn T bơm cát san lấp nền có tràn qua phần nương trên phần đất tranh chấp.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu nhưng do ông T thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả cho bà Mai Thị L và anh Nguyễn Văn H 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014890 ngày 08/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

3. Chi phí tố tụng tố khác: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 3.625.000 (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Số tiền này bà Mai Thị L đã nộp trước nên được nhận lại khi ông Nguyễn Văn T nộp

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có

mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hoa Lài; Trịnh Thị Thu Hà

Trần Minh Mẫn